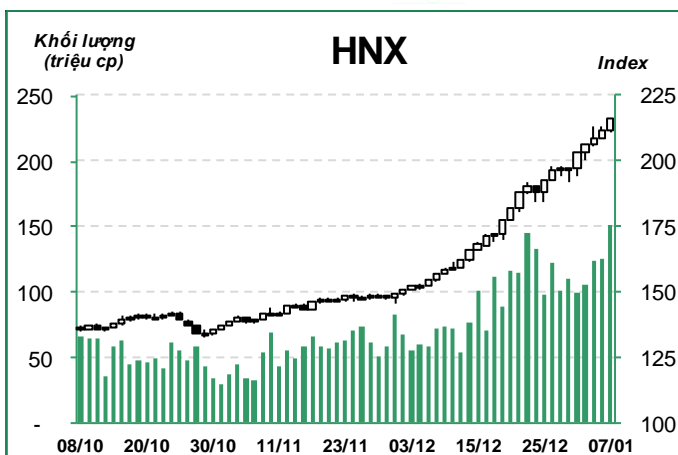
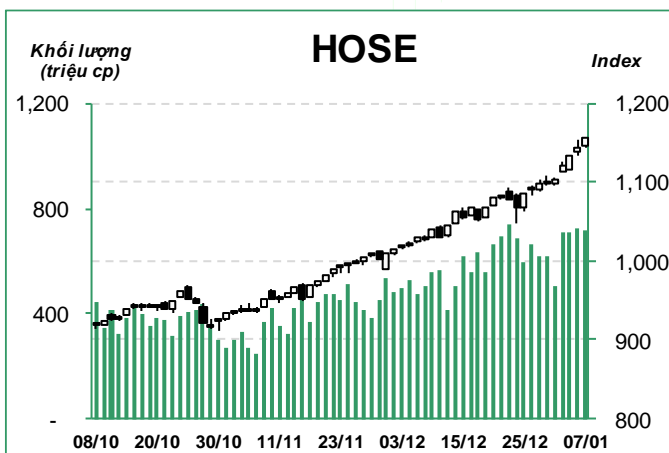


## Tổng quan thị trường

07/01/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
<b>Giá trị đóng cửa</b>	<b>1,156.49</b>	<b>1.16%</b>	<b>1,130.59</b>	<b>1.51%</b>	<b>216.23</b>	<b>2.15%</b>
Cuối tuần trước	1,103.87	4.77%	1,070.77	5.59%	203.12	6.46%
Trung bình 20 ngày	1,093.05	5.80%	1,055.05	7.16%	192.05	12.59%
<b>Tổng KLGD (triệu cp)</b>	<b>763.74</b>	<b>-3.38%</b>	<b>234.56</b>	<b>-5.71%</b>	<b>169.39</b>	<b>14.39%</b>
<b>KLGD khớp lệnh</b>	<b>719.53</b>	<b>-0.81%</b>	<b>215.40</b>	<b>-4.36%</b>	<b>152.27</b>	<b>20.76%</b>
Trung bình 20 ngày	648.11	11.02%	186.27	15.64%	113.21	34.51%
<b>Tổng GTGD (tỷ đồng)</b>	<b>17,022.34</b>	<b>-5.44%</b>	<b>8,064.02</b>	<b>-5.94%</b>	<b>2,789.23</b>	<b>34.59%</b>
<b>GTGD khớp lệnh</b>	<b>15,317.15</b>	<b>-3.84%</b>	<b>7,164.63</b>	<b>-4.15%</b>	<b>2,248.38</b>	<b>28.67%</b>
Trung bình 20 ngày	13,000.10	17.82%	5,801.43	23.50%	1,398.47	60.77%
	<b>Tỷ trọng</b>		<b>Tỷ trọng</b>		<b>Tỷ trọng</b>	
<b>Số mã tăng</b>	302	61%	23	77%	132	37%
<b>Số mã giảm</b>	142	29%	4	13%	70	20%
<b>Số mã đứng giá</b>	53	11%	3	10%	153	43%



Thị trường chứng khoán tiếp đà tăng điểm hưng phấn khi nhà đầu tư vẫn đua nhau xuống tiền gom mua cổ phiếu. Hàng loạt các cổ phiếu tăng trần với khối lượng dư mua rất lớn bất kể tình trạng nghẽn lệnh lại diễn ra cuối phiên chiều. Qua đó, các chỉ số chính trên 2 sàn HoSE và HNX đều đóng cửa ở mức cao nhất phiên bất chấp việc khối ngoại quay trở lại bán ròng trong hôm nay.

Chốt phiên, VN-Index đóng cửa tại mức 1,156.49 điểm (+1.16%). KLGD khớp lệnh đạt 719.5 triệu cổ phiếu (-0.8%), tương đương 15,317 tỷ đồng giá trị (-3.8%). Lực cầu hiện diện với số mã tăng áp đảo trở lại (302 mã tăng so với 142 mã giảm).

Kết quả kinh doanh của nhóm cổ phiếu ngân hàng bắt đầu được hé lộ đã trở thành động lực chính giúp nhóm ngành này tiếp tục bay cao dẫn dắt đà tăng cho VN-Index. Trong đó, nổi bật nhất là bộ ba Vietcombank-VCB (+1.9%), Techcombank-TCB (+4.2%), Vietinbank-CTG (+2.6%). Ngoài ra, một số trụ cột khác trong nhóm VN30 cũng ghi nhận phiên tăng điểm khởi sắc như Novaland-NVL (+6.9%), PV Gas-GAS (+2.5%) hay Masan-MSN (+4.2%). Ở nhóm vốn hóa thấp hơn, dầu khí, chứng khoán và thủy sản là những nhóm ngành được dòng tiền hướng đến. Ngược lại, Tập đoàn Cao su Việt Nam-GVR (-1.6%), Becamex IDC-BCM (-1.3%) và Eximbank-EIB (-2.0%) chịu áp lực bán giảm điểm.

Khối ngoại đảo chiều bán ròng trên sàn HoSE, đạt giá trị 366.9 tỷ đồng. Với lực bán chủ yếu đến từ các cổ phiếu như Hòa

## Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
<b>HOSE</b>		
HNG	10,700.0	175.48
HPG	4,086.3	174.54
NVL	1,681.6	106.66
VIC	520.6	57.34
VHM	604.4	57.10
TCB	1,691.3	56.44
DIG	1,900.0	55.54
VNM	444.9	48.86
VPB	1,255.2	43.58
MBB	1,354.2	34.19
<b>HNX</b>		
IDC	7,000.0	287.00
HJS	5,100.0	178.50
SHB	1,745.1	30.02
DNP	1,450.0	28.77
VC3	330.0	5.48
VIT	269.2	4.31
VHE	1,000.0	3.60
CIA	187.4	2.79
VMC	34.0	0.38

Phát-HPG (-253.2 tỷ), Chứng khoán Bản Việt-VCI (-88.5 tỷ) và Chứng khoán SSI-SSI (-64.1 tỷ). Trong khi đó, khối ngoại mua ròng Vincom Retail-VRE (+82.5 tỷ), MBBank-MBB (+69.1 tỷ) và HDBank-HDB (+67.4 tỷ).

Trên sàn HNX, chỉ số HNX-Index đóng cửa tại mức 216.23 điểm (+2.15%). Thanh khoản trên sàn lập kỷ lục mới với KLGD khớp lệnh đạt 152.3 triệu cổ phiếu (+20.8%), tương đương 2,248.4 tỷ đồng giá trị (+28.7%).

Tâm điểm của sàn HNX hôm nay là cổ phiếu Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+7.9%) với phiên giao dịch bùng nổ cả về điểm số và thanh khoản. Bên cạnh đó, một số trụ cột khác như Dầu khí PTSC-PVS (+5.2%), Chứng khoán MB-MBS (+10.0%), Idico-IDC (+2.6%) cũng được mua mạnh. Ở chiều ngược lại, Tập đoàn CEO-CEO (-9.6%) bất ngờ giảm sàn cùng với Điện lực TKV-DTK (-2.4%), Nhựa Đồng Nai-DNP (-8.2%) tác động tiêu cực nhất đến chỉ số.

Khối ngoại tiếp tục gây áp lực cho sàn HNX khi xả mạnh cổ phiếu trong hôm nay với giá trị 22.5 tỷ đồng (+59.4%). Trong đó, Chứng khoán Bảo Việt-BVS (-10.3 tỷ), Vicostone-VCS (-10.2 tỷ), CK Châu Á - TBD-APS (-1.7 tỷ) là những cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất. Trái lại, khối ngoại mua ròng Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (+1.2 tỷ), Thủy lợi Lâm Đồng-LHC (+0.8 tỷ) và Giáo dục Hà Nội-EID (+0.4 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền gia nhập thị trường khá mạnh. Không những vậy, xu hướng phục hồi của chỉ số vẫn đang tiếp diễn, với chũm MA 5, 10, 20 trong trạng thái phân kỳ dương, kèm theo đường ADX di chuyển trên vùng 45 và +DI giữ trên -DI, cho tín hiệu xác nhận xu hướng phục hồi hiện tại. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật như MACD và RSI đang đi lên tích cực, cho thấy chỉ số có cơ hội bước vào nhịp tăng nóng hướng lên vùng đỉnh lịch sử quanh 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chũm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi vẫn tiếp diễn, chỉ số có thể sớm tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự 218.6 điểm (Fib 261.8). Nhìn chung, thị trường nằm trong xu hướng phục hồi tích cực. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục của mình vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

## Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

### HOSE

#### Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TNH	32.1	382.3	7.0%
TTB	6.4	3,410.0	7.0%
KPF	24.5	20.6	7.0%
SVT	14.6	1.1	7.0%
THG	61.2	52.4	7.0%

#### Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TDP	31.5	94.7	-7.0%
SMA	9.3	3.0	-6.9%
HOT	30.5	0.1	-6.6%
HVX	3.4	10.8	-5.6%
DAT	29.4	0.8	-4.6%

#### Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	42.8	929.7	0.0%
STB	18.5	719.2	2.5%
NVL	71.3	596.5	6.9%
TCB	34.6	557.9	4.2%
MBB	25.9	484.0	2.4%

#### Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
STB	18.5	39,683.5	2.5%
HPG	42.8	21,780.7	0.0%
ITA	7.9	19,824.2	1.9%
LDG	8.4	19,301.6	7.0%
MBB	25.9	18,918.2	2.4%

### HNX

#### Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
VHE	4.4	625.6	10.0%
APS	5.5	1,047.5	10.0%
LUT	8.8	31.8	10.0%
SHN	8.8	176.9	10.0%
NGC	3.3	0.2	10.0%

#### Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TJC	11.7	0.1	-10.0%
CAG	69.5	0.4	-10.0%
L61	8.2	3.0	-9.9%
VDL	23.0	2.1	-9.8%
AAV	13.1	1,578.2	-9.7%

#### Top 5 giá trị

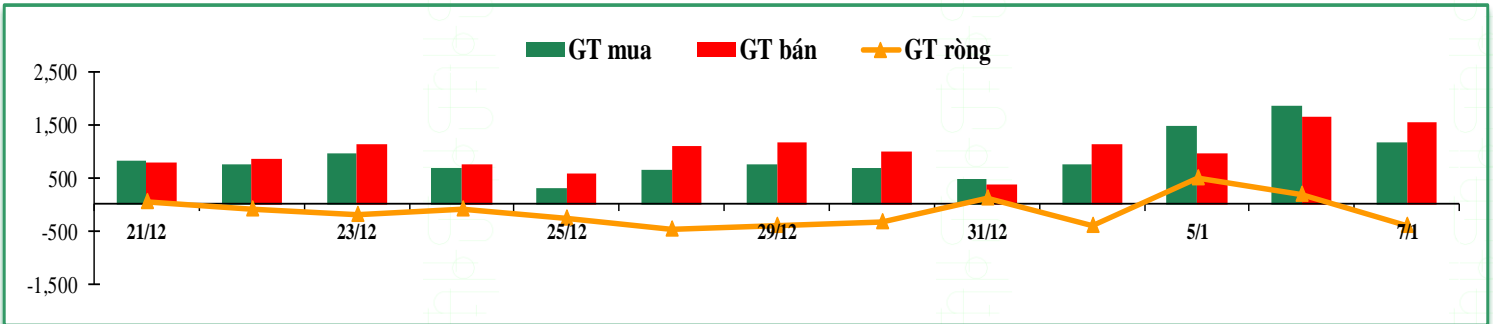
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	19.2	808.8	7.9%
PVS	20.1	258.7	5.2%
CEO	12.3	141.4	-9.6%
IDC	39.0	121.4	2.6%
SHS	26.7	94.0	1.5%

#### Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SHB	19.2	43,454.7	7.9%
PVS	20.1	13,315.3	5.2%
ART	3.6	11,050.1	9.1%
CEO	12.3	11,020.0	-9.6%
HUT	4.4	6,314.1	0.0%

## Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	1,162.7	6.8%	1,529.6	9.0%	-366.9
HNX	9.1	0.3%	31.6	1.1%	-22.5
<b>Tổng số</b>	<b>1,171.8</b>		<b>1,561.2</b>		<b>-389.4</b>



### HOSE

#### Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	42.8	175.1	0.0%
VRE	33.9	153.7	2.1%
MBB	25.9	87.5	2.4%
VHM	94.8	83.6	0.0%
HDB	26.8	73.7	4.5%

#### Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	42.8	428.2	0.0%
VHM	94.8	128.2	0.0%
VCI	61.4	89.7	0.7%
SSI	34.4	79.1	1.2%
VNM	110.4	78.7	0.6%

#### Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VRE	33.9	82.5	2.1%
MBB	25.9	69.1	2.4%
HDB	26.8	67.4	4.5%
NVL	71.3	44.9	6.9%
MSN	92.0	27.2	4.2%

### HNX

#### Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHS	26.7	3.9	1.5%
LHC	63.3	0.8	2.1%
PVS	20.1	0.4	5.2%
EID	17.5	0.4	6.1%
SZB	34.5	0.4	-1.2%

#### Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
BVS	24.4	10.4	2.5%
VCS	86.9	10.4	-0.1%
SHS	26.7	2.7	1.5%
PVS	20.1	1.7	5.2%
APS	5.5	1.7	10.0%

#### Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHS	26.7	1.2	1.5%
LHC	63.3	0.8	2.1%
EID	17.5	0.4	6.1%
SZB	34.5	0.4	-1.2%
TNG	17.0	0.4	2.4%

## Tin trong nước

### **UBS, Goldman Sachs: Tăng trưởng lợi nhuận ở châu Á năm 2021 có thể vượt 20%**

“Chúng tôi đang tìm kiếm một đợt phục hồi lợi nhuận mạnh trên thế giới”, Tan Min Lan, giám đốc văn phòng châu Á – Thái Bình Dương của UBS Wealth Management, nói. “Tại châu Á, lợi nhuận thực ra đã bền vững đáng kể trong năm 2020”.

“Năm 2021, chúng tôi nghĩ lợi nhuận tại châu Á sẽ tăng khoảng 23%. Sẽ có đợt phục hồi diện rộng ngoài Bắc Á”.

Timothy Moe, giám đốc chiến lược cổ phiếu châu Á – Thái Bình Dương tại Goldman Sachs, cũng có quan điểm tích cực về lợi nhuận khu vực.

“Chúng ta... đang trên một đợt phục hồi lợi nhuận rất đáng kể ở châu Á và tăng trưởng lợi nhuận có thể 24%, 25%, sau đó là 16% vào năm sau”.

Các thị trường “rõ ràng đã trông chờ điều đó” bằng đợt diễn biến rất mạnh năm ngoái, Moe bổ sung. “Nhưng ngay cả khi định giá tăng đến mức hiện tại, miễn là lãi suất thấp, chúng tôi nghĩ các thị trường vẫn trụ vững và đi lên, dù... không tăng mạnh như năm ngoái”.

Cuộc săn lợi suất tiếp tục trong môi trường lãi suất thấp, Tan nhận định. Nhà đầu tư có thể sinh lời theo nhiều cách như phân bổ danh mục vào trái phiếu thị trường mới nổi, trái phiếu lợi suất cao đồng USD ở châu Á.

“Ngoài ra, cổ phiếu có chia cổ tức cũng là một lựa chọn. Kinh tế phục hồi sẽ cải thiện cổ tức của các cổ phiếu nhạy cảm với kinh tế. Có nhiều công ty tốt trong lĩnh vực tài chính, năng lượng trả cổ tức hợp lý”.

### **Doanh nghiệp vẫn được tự quyết room ngoại**

Ngày 31/12, Chính phủ đã ban hành Nghị định 155/2020 - Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, có hiệu lực từ 1/1/2021. Nghị định cho phép các công ty đại chúng được điều chỉnh tỷ lệ sở hữu nước ngoài (room ngoại) thấp hơn mức tối đa luật quy định nếu được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được quy định tại điều lệ công ty.

Đây là điểm khác biệt so với dự thảo đưa ra hồi tháng 6 dự kiến bỏ quyền tự định đoạt room ngoại của các doanh nghiệp đại chúng. Chính sửa này được đưa ra trước việc nhiều doanh nghiệp niêm yết chủ động khóa room ngoại ở mức thấp hơn nhiều so với quy định.

Bên cạnh đó, Nghị định 155 chỉ quy định room ngoại với danh mục ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài là 50% vốn điều lệ. Theo Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI (SSI Research), điều này tránh trùng lặp giữa danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện và danh mục ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài trong Luật Đầu tư.

Theo Nghị Định 155, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty đại chúng là 100% nếu không thuộc các trường hợp có ngành nghề đầu tư kinh doanh mà điều ước quốc tế có Việt Nam là thành viên; ngành nghề đầu tư kinh doanh mà pháp luật liên quan có quy định; thuộc danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường, tiếp cận thị trường có điều kiện; hoạt động đa ngành đa nghề..

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Hòa Phát tiêu thụ trên 5 tấn thép, mục tiêu sản xuất 2,7 triệu tấn HRC năm 2021**

Theo Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG), tháng 12/2020, tiêu thụ thép xây dựng đạt 319.000 tấn, tăng 12% so với cùng kỳ và giảm 7,2% so với tháng trước. Sản lượng phôi thép ghi nhận 90.000 tấn, giảm 47% so với tháng trước.

Lũy kế năm 2020, lần đầu tiên thép Hòa Phát đạt mức tiêu thụ trên 5 triệu tấn. Trong đó, thép xây dựng thành phẩm đạt 3,4 triệu tấn, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước. Lượng phôi thép cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước đạt 1,7 triệu tấn. Thép cuộn cán nóng (HRC) đạt gần 700.000 tấn, riêng tháng 12 là 171.000 tấn. Theo đó, thép Hòa Phát tiếp tục thị phần số 1 Việt Nam với khoảng 33%.

Xét theo vùng miền, miền Nam ghi nhận mức tiêu thụ 784.000 tấn, tăng 70% so với cùng kỳ năm trước. Tại khu vực miền Trung, sản lượng bán hàng tăng nhẹ so với năm 2019 do dịch Covid-19 diễn ra căng thẳng và điều kiện thời tiết không thuận lợi. Miền Bắc đóng góp tỷ trọng lớn nhất với 48% tổng số thép thành phẩm bán ra của thép xây dựng Hòa Phát.

Tại thị trường xuất khẩu, lượng thép thành phẩm xuất khẩu đạt gần 540.000 tấn, tăng 2 lần so với cùng kỳ. Ngoài ra, Tập đoàn Hòa Phát còn xuất khẩu 1,7 triệu tấn phôi vuông để sản xuất thép xây dựng, riêng sản lượng phôi xuất sang Trung Quốc cao gấp 12 lần so với 2019.

### **Đạm Phú Mỹ tạm ứng cổ tức tiền mặt 7%**

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Đạm Phú Mỹ, HoSE: DPM) thông báo sẽ chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 7% (1 cổ phiếu được nhận 700 đồng). Với hơn 391 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền dự chi là gần 274 tỷ đồng.

Nguồn chi cổ tức được lấy từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020. Thời gian thực hiện trong quý I.

Năm 2020, tổng công ty đề ra kế hoạch tổng doanh thu hợp nhất dự kiến 9.237 tỷ đồng. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế là 433 tỷ đồng, tăng trưởng 11%. Cổ tức kế hoạch cho cả năm 2020 là 10%.

Trong buổi tổng kết năm 2020 mới đây, Đạm Phú Mỹ cho biết sản lượng phân bón sản xuất ước đạt 868.000 tấn, vượt 11% kế hoạch năm và sản lượng tiêu thụ ước đạt 807.000 tấn, vượt 3% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế ước đạt 840 tỷ đồng, tăng 80% so với cùng kỳ và vượt 64% kế hoạch năm.

Cho năm 2021, doanh nghiệp đặt mục tiêu tổng doanh thu là 8.331 tỷ đồng, giảm 10% so với kế hoạch năm 2020. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 365 tỷ đồng, giảm gần 16% so với kế hoạch năm 2020. Tỷ lệ cổ tức dự kiến 10%.

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TAR	Nắm giữ	22/12/20	24.8	22	12.7%	27.6	25.5%	20.9	-5.0%	Xu hướng phục hồi tiếp diễn

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GIL	Quan sát mua	08/01/21	43.85	49-50   57	Nền tăng tốt từ vùng hỗ trợ và phủ nhận hoàn toàn nền giảm vol cao phía trước -> khả năng quay lại xu hướng tăng
2	C32	Quan sát mua	08/01/21	28.4	33-34.5	Tín hiệu break kênh với gap bắt đầu xu hướng + nền bật tăng tốt khi về test gap -> khả năng tiếp tục xu hướng tăng
3	LIX	Quan sát mua	08/01/21	53.7	58   63.5	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ quanh MA200 với nền, vol nhỏ dần -> chờ phiên bật tăng tốt kèm vol cao trở lại sẽ cho tín hiệu về test đỉnh
4	VHC	Quan sát mua	08/01/21	41.6	46-47	Nền tăng lấy lại phần lớn mức giảm của nền giảm dài vol cao phía trước + MACD Histogram tăng trở lại -> chờ phiên tăng > 42.5 sẽ cho tín hiệu tăng trở lại test đỉnh
5	DNM	Quan sát mua	08/01/21	44.2	48-52   63	Tín hiệu test đáy cũng như MA200 tích cực với nền tăng kèm vol duy trì cao gần đây -> khả năng sớm có nhịp tăng ngắn hạn trở lại

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DCM	Mua	17/12/20	14.05	12.55	12.0%	14.6	16.3%	12.25	-2%	
2	TAR	Nắm giữ	22/12/20	24.8	22	12.7%	27.6	25.5%	20.9	-5%	
3	MWG	Mua	28/12/20	120.8	118.5	1.9%	126.1	6%	115.5	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

4	BMI	Mua	29/12/20	32.65	29.7	9.9%	33.3	12%	28.7	-3%	
5	PLX	Mua	30/12/20	55.6	54.7	1.6%	60	10%	52.7	-4%	
6	FMC	Mua	04/01/21	38.45	35.9	7.1%	40.8	14%	34.2	-5%	
7	CSV	Mua	05/01/21	27.8	29.1	-4.5%	32	10%	28.2	-3%	Quan sát thùng đáy cũ 27.25 ngàn thì bán
8	VNM	Mua	06/01/21	110.4	110.8	-0.4%	126.5	14%	107	-3%	

## Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 07/01/2021									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CEIB2001	1,000	1,210	-2.4 %	21%	9,160	88	20,100	146	(1,064)	KIS	EIB	18,818	10.0	05/04/2021
CFPT2008	1,500	3,100	-3.1 %	107%	20,900	7	62,500	3,170	70	HCM	FPT	46,990	4.9	14/01/2021
CFPT2010	7,900	11,740	-2.2 %	49%	3,950	9	62,500	10,532	(1,208)	HCM	FPT	52,000	1.0	16/01/2021
CFPT2011	1,700	3,300	0.9 %	94%	43,340	84	62,500	2,955	(345)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	2,830	1.4 %	89%	94,940	117	62,500	2,384	(446)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	6,510	-4.6 %	71%	2,000	91	62,500	5,413	(1,097)	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	5,400	3.1 %	170%	600	92	62,500	3,941	(1,459)	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CFPT2015	2,070	2,800	-1.8 %	35%	24,470	74	62,500	2,551	(249)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/03/2021
CFPT2016	2,580	3,210	-0.6 %	24%	103,980	166	62,500	2,628	(582)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CFPT2017	2,340	2,920	0 %	25%	74,980	109	62,500	2,047	(873)	MBS	FPT	54,800	4.0	26/04/2021
CHDB2007	2,701	3,400	9.3 %	26%	52,360	110	26,800	244	(3,156)	KIS	HDB	27,772	3.0	27/04/2021
CHDB2008	2,702	2,630	14.9 %	-3%	25,030	117	26,800	547	(2,083)	KIS	HDB	25,888	3.2	04/05/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



CHPG2010	1,800	5,230	-1.3 %	191%	68,340	88	42,800	3,000	(2,230)	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2012	6,100	25,750	-1.0 %	322%	1,210	12	42,800	26,422	672	HCM	HPG	21,680	0.8	19/01/2021
CHPG2014	7,200	26,460	-2.2 %	268%	1,150	102	42,800	26,589	129	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	25,760	-3.2 %	284%	1,510	53	42,800	26,498	738	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2016	2,200	12,450	-1.2 %	466%	460	7	42,800	12,694	244	HCM	HPG	22,500	1.6	14/01/2021
CHPG2017	1,000	3,840	0 %	284%	44,220	42	42,800	3,499	(341)	KIS	HPG	28,888	4.0	18/02/2021
CHPG2018	1,200	3,890	-1.3 %	224%	24,480	127	42,800	3,265	(625)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2020	5,700	18,300	-0.5 %	221%	3,580	174	42,800	17,109	(1,191)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	9,430	-0.7 %	293%	4,650	84	42,800	8,972	(458)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	9,400	-4.0 %	348%	560	117	42,800	8,008	(1,392)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2023	2,100	14,100	-2.8 %	571%	930	5	42,800	14,310	210	ACBS	HPG	28,500	1.0	12/01/2021
CHPG2024	2,200	8,400	-0.4 %	282%	2,480	91	42,800	7,735	(665)	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CHPG2025	2,000	11,050	-1.8 %	453%	3,570	92	42,800	9,016	(2,034)	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021
CHPG2026	3,350	6,900	1.2 %	106%	5,050	123	42,800	3,367	(3,533)	MBS	HPG	36,500	2.0	10/05/2021
CKDH2001	1,400	1,830	2.2 %	31%	35,100	127	30,300	1,084	(746)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	2,200	1.4 %	38%	22,090	221	30,300	968	(1,232)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2003	1,100	1,500	7.1 %	36%	56,860	42	30,300	1,315	(185)	KIS	KDH	25,111	4.0	18/02/2021
CKDH2004	2,180	3,500	4.5 %	61%	7,780	92	30,300	1,986	(1,514)	MBS	KDH	26,500	2.0	09/04/2021
CMBB2007	1,400	6,400	2.6 %	357%	7,920	7	25,900	6,545	145	HCM	MBB	14,780	1.7	14/01/2021
CMBB2008	3,400	10,000	3.1 %	194%	5,990	82	25,900	6,680	(3,320)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	5,600	3.7 %	229%	52,950	84	25,900	4,123	(1,477)	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	10,580	1.9 %	130%	30,620	158	25,900	10,072	(508)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	10,250	4.7 %	170%	24,840	64	25,900	9,970	(280)	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMSN2006	1,900	7,590	6.5 %	299%	2,430	7	92,000	7,487	(103)	HCM	MSN	55,340	4.9	14/01/2021
CMSN2007	1,400	3,970	11.8 %	184%	40,730	110	92,000	3,592	(378)	KIS	MSN	56,868	9.9	27/04/2021
CMSN2009	1,200	3,450	10.6 %	188%	31,370	127	92,000	3,085	(365)	KIS	MSN	61,999	9.9	14/05/2021
CMSN2010	4,800	20,000	8.4 %	317%	860	82	92,000	18,654	(1,346)	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	4,801	9,010	15.5 %	88%	17,620	84	92,000	8,224	(786)	HCM	MSN	52,000	4.9	01/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMSN2012	4,802	14,600	2.1 %	204%	20	92	92,000	13,704	(896)	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMSN2013	4,803	2,190	23.0 %	-54%	37,250	53	92,000	1,125	(1,065)	MBS	MSN	87,000	4.9	01/03/2021
CMSN2014	4,804	1,360	10.6 %	-72%	52,880	54	92,000	482	(878)	KIS	MSN	87,878	9.9	02/03/2021
CMWG2010	4,805	4,010	-3.4 %	-17%	13,780	7	120,800	4,038	28	HCM	MWG	80,860	9.9	14/01/2021
CMWG2012	4,807	8,700	-1.3 %	81%	3,930	32	120,800	8,588	(112)	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021
CMWG2013	12,000	16,500	-3.5 %	38%	1,590	174	120,800	13,211	(3,289)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2015	1,900	2,760	0.4 %	45%	52,060	123	120,800	2,184	(576)	HCM	MWG	100,000	10.0	10/05/2021
CMWG2016	1,700	2,420	0.8 %	42%	56,160	154	120,800	1,564	(856)	HCM	MWG	108,000	10.0	10/06/2021
CMWG2017	2,410	2,750	-2.5 %	14%	76,600	109	120,800	1,780	(970)	MBS	MWG	108,000	8.0	26/04/2021
CNVL2002	2,000	4,020	29.7 %	101%	15,290	62	71,300	2,333	(1,687)	KIS	NVL	59,890	5.0	10/03/2021
CNVL2003	1,000	2,310	24.9 %	131%	85,400	155	71,300	809	(1,501)	KIS	NVL	63,979	10.0	11/06/2021
CPNJ2006	1,000	2,330	0 %	133%	150	7	81,600	2,331	1	HCM	PNJ	58,550	9.9	14/01/2021
CPNJ2008	3,030	6,450	-0.8 %	113%	3,380	32	81,600	6,418	(32)	SSI	PNJ	49,620	5.0	08/02/2021
CPNJ2009	1,400	3,500	6.1 %	150%	17,520	84	81,600	3,029	(471)	HCM	PNJ	58,000	7.9	01/04/2021
CPNJ2010	2,200	3,480	0 %	58%	3,950	33	81,600	3,150	(330)	MBS	PNJ	66,000	5.0	09/02/2021
CREE2005	1,300	4,800	7.9 %	269%	30	7	51,000	-	(4,800)	HCM	REE	66,001	4.0	14/01/2021
CREE2006	1,500	2,750	4.6 %	83%	32,010	123	51,000	1	(2,749)	HCM	REE	66,002	4.0	10/05/2021
CSBT2007	1,700	3,500	0 %	106%	4,950	110	21,250	2,827	(673)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSTB2006	1,500	2,880	5.1 %	92%	13,100	88	18,450	2,819	(61)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	3,840	4.9 %	156%	69,110	140	18,450	3,778	(62)	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2010	1,100	3,430	3.9 %	212%	89,110	155	18,450	3,289	(141)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	4,300	7.2 %	59%	10,000	82	18,450	4,032	(268)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	5,250	1.0 %	110%	13,460	84	18,450	5,525	275	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	6,480	4.5 %	103%	39,000	64	18,450	6,502	22	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	6,800	2.1 %	79%	12,940	158	18,450	6,580	(220)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CSTB2015	1,200	2,310	4.5 %	93%	44,310	54	18,450	2,261	(49)	KIS	STB	13,979	2.0	02/03/2021
CSTB2016	1,200	2,560	4.1 %	113%	49,740	117	18,450	2,213	(347)	KIS	STB	14,141	2.0	04/05/2021
CSTB2017	2,680	4,100	3.8 %	53%	13,760	109	18,450	3,285	(815)	MBS	STB	15,300	1.0	26/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CTCB2007	1,700	7,350	10.9 %	332%	5,560	7	34,600	7,305	(45)	HCM	TCB	20,000	2.0	14/01/2021
CTCB2009	4,400	12,600	8.0 %	186%	3,540	82	34,600	12,723	123	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	6,740	7.7 %	237%	50,620	84	34,600	6,612	(128)	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCB2011	3,400	12,000	5.3 %	253%	1,320	33	34,600	12,051	51	MBS	TCB	22,600	1.0	09/02/2021
CTCB2012	5,400	13,850	8.5 %	156%	10,590	204	34,600	12,912	(938)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2013	4,700	12,250	-2.0 %	161%	13,570	117	34,600	11,784	(466)	SSI	TCB	23,000	1.0	04/05/2021
CTCH2001	1,400	1,700	9.7 %	21%	38,960	127	21,100	164	(1,536)	KIS	TCH	22,888	3.9	14/05/2021
CTCH2002	1,100	1,230	2.5 %	12%	60,230	42	21,100	45	(1,185)	KIS	TCH	21,777	3.9	18/02/2021
CTCH2003	1,600	1,700	13.3 %	6%	21,850	221	21,100	317	(1,383)	KIS	TCH	23,999	3.9	16/08/2021
CVHM2005	1,400	1,640	-0.6 %	17%	30,430	7	94,800	1,584	(56)	HCM	VHM	79,000	10.0	14/01/2021
CVHM2006	1,000	900	0 %	-10%	124,370	110	94,800	547	(353)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2007	2,900	4,020	-5.6 %	39%	116,880	32	94,800	3,993	(27)	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVHM2008	1,400	1,710	-2.8 %	22%	18,480	155	94,800	894	(816)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	2,700	3.9 %	93%	35,660	84	94,800	2,321	(379)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	2,350	2.2 %	81%	32,320	117	94,800	1,894	(456)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVIC2004	1,000	1,040	4.0 %	4%	50,970	110	110,100	565	(475)	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	1,780	1.7 %	19%	30,240	155	110,100	752	(1,028)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	2,730	2.3 %	61%	95,210	84	110,100	2,360	(370)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVIC2007	1,000	710	0 %	-29%	20,540	54	110,100	73	(637)	KIS	VIC	111,222	20.0	02/03/2021
CVJC2004	1,200	1,030	5.1 %	-14%	26,270	110	124,600	527	(503)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2005	2,000	2,500	-0.8 %	25%	24,910	32	124,600	2,482	(18)	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVJC2006	1,000	1,300	3.2 %	30%	32,200	155	124,600	768	(532)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2007	2,400	1,150	-3.4 %	-52%	3,550	62	110,400	210	(940)	KIS	VNM	111,430	8.0	10/03/2021
CVNM2008	1,800	2,200	1.9 %	22%	28,330	7	110,400	2,196	(4)	HCM	VNM	92,660	8.1	14/01/2021
CVNM2010	2,680	2,670	2.7 %	0%	23,890	32	110,400	2,616	(54)	SSI	VNM	89,410	8.1	08/02/2021
CVNM2011	1,100	1,050	1.9 %	-5%	87,200	155	110,400	19	(1,031)	KIS	VNM	133,333	16.3	11/06/2021
CVNM2012	7,700	5,900	3.5 %	-23%	1,930	82	110,400	1,551	(4,349)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	1,780	1.1 %	-6%	21,820	84	110,400	752	(1,028)	HCM	VNM	104,000	9.9	01/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVNM2014	2,000	880	2.3 %	-56%	1,940	90	110,400	0	(880)	VCI	VNM	140,000	5.0	07/04/2021
CVNM2015	1,750	1,790	0 %	2%	5,720	53	110,400	789	(1,001)	MBS	VNM	103,000	9.9	01/03/2021
CVNM2016	1,000	780	2.6 %	-22%	20,290	54	110,400	37	(743)	KIS	VNM	113,388	19.8	02/03/2021
CVPB2008	1,800	6,420	2.4 %	257%	4,630	7	34,900	6,455	35	HCM	VPB	22,000	2.0	14/01/2021
CVPB2010	4,700	11,330	0.7 %	141%	4,860	82	34,900	11,034	(296)	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	5,900	3.2 %	211%	24,960	117	34,900	5,546	(354)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	6,250	2.8 %	213%	32,110	84	34,900	6,016	(234)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	8,400	-0.9 %	320%	6,220	92	34,900	8,071	(329)	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021
CVPB2014	1,700	5,800	1.8 %	241%	2,790	33	34,900	5,627	(173)	MBS	VPB	23,700	2.0	09/02/2021
CVPB2015	5,600	10,830	2.5 %	93%	4,620	204	34,900	9,440	(1,390)	SSI	VPB	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2016	4,800	9,090	-9.1 %	89%	21,450	117	34,900	8,131	(959)	SSI	VPB	27,000	1.0	04/05/2021
CVPB2017	1,000	1,760	15.0 %	76%	9,040	88	34,900	419	(1,341)	VPB	VPB	30,999	10.0	05/04/2021
CVRE2007	1,520	850	2.4 %	-44%	107,840	88	33,900	309	(541)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2008	1,200	1,870	0.5 %	56%	65,170	7	33,900	1,978	108	HCM	VRE	26,000	4.0	14/01/2021
CVRE2009	1,400	1,330	2.3 %	-5%	144,960	140	33,900	754	(576)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2010	1,100	1,220	1.7 %	11%	41,740	42	33,900	997	(223)	KIS	VRE	29,999	4.0	18/02/2021
CVRE2011	1,500	1,600	3.2 %	7%	37,350	155	33,900	831	(769)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	2,110	1.0 %	62%	20,360	84	33,900	1,888	(222)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021
CVRE2013	5,000	8,700	5.2 %	74%	4,160	204	33,900	7,151	(1,549)	SSI	VRE	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2014	4,600	7,700	3.9 %	67%	22,920	117	33,900	6,652	(1,048)	SSI	VRE	27,500	1.0	04/05/2021
CVRE2015	2,270	4,000	3.9 %	76%	36,210	109	33,900	3,313	(687)	MBS	VRE	27,500	2.0	26/04/2021

## Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
<a href="#">MWG</a> (New)	HOSE	120,800	140,600	07/01/2021	3,901	8,612	33,701	26%	8.7%	16.3	4.2	15%
<a href="#">GVR</a> (New)	HOSE	28,300	24,000	18/12/2020	4,386	930	13,374	8%	5.0%	21.9	1.5	6%
<a href="#">PNJ</a> (New)	HOSE	81,600	89,000	17/12/2020	1,011	4,486	21,484	21%	11.8%	19.8	4.1	18%

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

<a href="#">PVS</a> (New)	HNX	20,100	16,100	10/12/2020	846	1,681	26,712	6%	3.0%	9.6	0.6	10%
<a href="#">ACB</a> (New)	HOSE	29,900	32,300	09/12/2020	6,640	3,072	15,957	21%	20.9%	10.5	2.0	0%
<a href="#">DGW</a>	HOSE	82,500	82,200	02/12/2020	229	5,337	26,036	21%	9.8%	15.4	3.2	20%
<a href="#">CTD</a>	HOSE	75,800	66,000	26/11/2020	552	6,960	110,476	6%	4.0%	9.5	0.6	30%
<a href="#">STK</a>	HOSE	21,000	23,500	26/11/2020	114	1,610	15,424	10%	5.5%	14.6	1.5	15%
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	31,800	28,300	20/11/2020	542	2,708	22,363	12%	6.0%	10.6	1.3	50%
<a href="#">POW</a>	HOSE	14,000	12,800	20/11/2020	2,065	719	13,540	7%	4.0%	16.3	0.9	3%
<a href="#">HPG</a>	HOSE	42,800	33,600	18/11/2020	11,154	3,344	17,058	20%	10.0%	10.1	2.0	-
<a href="#">IDI</a>	HOSE	7,870	5,600	13/11/2020	323	1,420	14,121	10%	4.1%	4.0	0.5	5-10%
<a href="#">LHG</a>	HOSE	37,600	29,900	06/11/2020	162	3,241	25,134	12%	7.2%	8.0	1.0	13%
<a href="#">DHG</a>	HOSE	108,300	92,000	04/11/2020	638	5,122	27,667	18%	13.9%	18.9	3.3	25%
<a href="#">FMC</a>	HOSE	38,450	35,400	29/10/2020	196	3,997	19,396	21%	11.9%	8.9	1.8	25%
<a href="#">TNG</a>	HNX	17,000	15,000	21/10/2020	236	2,902	16,623	18%	5.3%	5.2	0.9	16%
<a href="#">TCM</a>	HOSE	55,000	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
<a href="#">HBC</a>	HOSE	17,150	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%
<a href="#">KBC</a>	HOSE	27,000	17,700	02/10/2020	531	1,131	20,813	5%	3.3%	9.4	0.6	-
<a href="#">ANV</a>	HOSE	25,100	22,200	30/09/2020	249	1,952	19,165	10%	5.7%	11.4	1.2	10%

\* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

\*\* Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

## **Đảm bảo phân tích**

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

**Overweight (OW)** =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

**Neutral (N)** =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

**Underweight (UW)** =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

**Not Rated (NR)** = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

## **© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).**

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.